

CURRENT STATUS AND SOLUTIONS OF THE TRANSITION TRAINING FROM VOCATIONAL EDUCATION TO HIGHER EDUCATION AT THAI NGUYEN UNIVERSITY

Nguyen Danh Nam

Thai Nguyen University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 03/01/2024	This article presents the current status of the transition training from vocational education to higher education at Thai Nguyen University. Secondary document research and expert methods are used in this article. Research results show the inadequacies and limitations in university-level transfer training in Vietnam. As a result, the article proposes a number of solutions to develop transfer training from vocational education to higher education, including solutions related to mechanisms and policies of the Ministry of Education and Training as well as Thai Nguyen University and university members to solutions for developing training programs to ensure connectivity, cooperation mechanisms between training institutions and academic autonomy of the university members. The research results also confirm the need to promote transfer training to create conditions for learners to access higher education, and encourage the building and development of a learning society in Vietnam.
Revised: 22/4/2024	
Published: 22/4/2024	
KEYWORDS	
Transition	
Transition Training	
Vocational Education	
Higher Education	
Thai Nguyen University	

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG TỪ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP LÊN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Nguyễn Danh Nam

Đại học Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 03/01/2024	Bài viết trình bày thực trạng đào tạo liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học tại Đại học Thái Nguyên. Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp và phương pháp chuyên gia được sử dụng trong bài viết này. Kết quả nghiên cứu cho thấy những bất cập, hạn chế trong đào tạo liên thông trình độ đại học ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp phát triển đào tạo liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học, trong đó có các giải pháp liên quan đến cơ chế, chính sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của Đại học Thái Nguyên và các trường đại học thành viên, các giải pháp về phát triển chương trình đào tạo đảm bảo tính liên thông, cơ chế hợp tác giữa các cơ sở đào tạo khác và quyền tự chủ trong chuyên môn, học thuật của các trường đại học thành viên. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định cần đẩy mạnh đào tạo liên thông nhằm tạo điều kiện cho người học tiếp cận với giáo dục đại học, khuyến khích xây dựng và phát triển xã hội học tập ở Việt Nam.
Ngày hoàn thiện: 22/4/2024	
Ngày đăng: 22/4/2024	
TỪ KHÓA	
Liên thông	
Đào tạo liên thông	
Giáo dục nghề nghiệp	
Giáo dục đại học	
Đại học Thái Nguyên	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.9535>

Email: danhnam.nguyen@tnu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Luật Giáo dục năm 2019 ghi rõ quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động giáo dục là: “Phát triển hệ thống giáo dục mở, xây dựng xã hội học tập nhằm tạo cơ hội để mọi người được tiếp cận giáo dục, được học tập ở mọi trình độ, mọi hình thức, học tập suốt đời” [1]. Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Do đó, việc liên thông trong giáo dục phải đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng. Hơn nữa, trong bối cảnh hướng tới xây dựng một xã hội học tập, loại hình đào tạo liên thông các trình độ giữa giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là hình thức đào tạo phù hợp mang cơ hội học tập đến cho mọi người [2]. Thực tế cho thấy các loại hình đào tạo liên thông trình độ đại học (chính quy, vừa học vừa làm, văn bằng 2) đã góp phần vào việc xây dựng tinh thần học tập suốt đời trong xã hội, mở rộng cơ hội học tập, nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn cho người lao động vì điều kiện và hoàn cảnh gia đình, công việc buộc phải gián đoạn việc học đại học. Hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam được quy định trong Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó quy định rõ: (1) Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên; (2) Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: giáo dục mầm non (giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo); giáo dục phổ thông (giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông); giáo dục nghề nghiệp (đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác); giáo dục đại học (đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ) [3]. Nghị quyết số 29-NQ ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo cũng nêu rõ cần phải đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo [4].

Liên thông trong giáo dục là việc sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở các cấp học, trình độ khác cùng ngành, nghề đào tạo hoặc khi chuyển sang ngành, nghề đào tạo, hình thức giáo dục và trình độ đào tạo khác phù hợp với yêu cầu nội dung tương ứng, bảo đảm liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo trong giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Mục đích của liên thông là tạo cơ hội học tập cho người học và phát triển ngành, nghề phù hợp với nhu cầu xã hội, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả trong đào tạo và đảm bảo công bằng trong giáo dục. Do đó, chương trình đào tạo liên thông phải được thiết kế theo hướng kế thừa, tích hợp kiến thức và kỹ năng dựa trên chuẩn đầu ra của từng bậc trình độ đào tạo được quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Từ đó, người học sẽ không phải học lại kiến thức và kỹ năng đã tích lũy ở các chương trình giáo dục trước đó [5].

Đào tạo liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học đã tạo cơ hội thuận lợi cho người lao động có thể phát triển nghề nghiệp, góp phần đào tạo đội ngũ lao động có trình độ theo yêu cầu của thị trường lao động. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 18/2017/QĐ-CP ngày 31/5/2017 quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học [6]. Từ đó, đào tạo liên thông các trình độ giữa giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học đã phát triển mạnh tại các cơ sở giáo dục đại học, mang lại cho xã hội sự chuẩn hóa về chất lượng đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu của xã hội học tập. Để thực hiện được việc đào tạo liên thông, các cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng được miễn trừ khi học chương trình đào tạo liên thông đối với từng người học, trên cơ sở đối chiếu, so sánh về chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo, khối lượng học tập, phương pháp đánh giá và kết quả học tập của người học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng với chương trình đào tạo trình độ đại học hiện hành của cơ sở giáo dục đại học. Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy, có nhiều quốc gia ủng hộ việc mở rộng đào tạo liên thông, ban hành các chính sách và cơ chế để người học có thể dễ dàng lựa chọn các chương trình đào tạo ở bậc giáo dục đại học sau khi đã kết thúc một

chương trình đào tạo ở bậc giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bản thân, phát triển sự nghiệp của người học. Nước Úc có các chương trình đào tạo nghề được xây dựng theo dạng thức tập hợp các chứng chỉ theo khung chứng chỉ Úc, do đó có thể dễ dàng công nhận quá trình học tập trước đó và chuyển đổi các tín chỉ đã tích lũy. Hơn nữa, các trường đại học được tự chủ trong công nhận các tín chỉ đã tích lũy thông qua việc ký kết thỏa thuận hoặc xem xét từng trường hợp cụ thể [7], [8]. Ấn Độ xây dựng ngân hàng tín chỉ học thuật cho phép sinh viên có thể cập nhật các tín chỉ, chứng chỉ đã tích lũy vào ngân hàng tín chỉ, trong đó có cả những tín chỉ tích lũy được từ các khóa học trực tuyến [9]. Tại Thái Lan, người có bằng tốt nghiệp giáo dục nghề nghiệp hoặc kỹ thuật từ hai năm trở lên có thể được thi vào một số chương trình đào tạo bậc cử nhân ở cùng ngành đào tạo nếu đáp ứng các quy định có liên quan, với thời lượng của chương trình đào tạo cử nhân có thể được rút ngắn xuống còn 02 năm [10], [11].

Với sự phát triển của xã hội học tập, nhu cầu của người học là rất lớn thì khả năng đáp ứng của các cơ sở đào tạo liên thông vẫn còn nhiều hạn chế, trong đó có Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) - một trong ba đại học vùng của cả nước. Các hoạt động tổ chức đào tạo liên thông chủ yếu chỉ diễn ra bên trong nội bộ các trường đại học thành viên, thiếu tính liên kết giữa các trường đại học thành viên, các trường đào tạo nghề, các doanh nghiệp và người sử dụng lao động [7], [12], [13]. Ngoài ra, số lượng tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học có xu hướng giảm dần, chưa tương xứng với tiềm năng của ĐHTN. Do đó, bài viết tập trung phân tích thực trạng đào tạo liên thông tại ĐHTN, từ đó đề xuất một số giải pháp mang tính tổng thể để triển khai thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam và hướng đến trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học trong tổ chức đào tạo liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp và phương pháp phỏng vấn chuyên gia giáo dục trong nước. Tài liệu thứ cấp được sử dụng bao gồm các văn bản pháp quy quy định về đào tạo liên thông của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và đào tạo của ĐHTN giai đoạn 2018-2023, báo cáo kinh nghiệm đào tạo liên thông ở một số nước trên thế giới của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các tài liệu này được phân loại, trích xuất số liệu, phân tích và đưa ra một số kết luận về thực trạng đào tạo liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học, trong đó có phân tích số liệu cụ thể tại ĐHTN. Ngoài ra, phương pháp phỏng vấn được thực hiện đối với một số chuyên gia giáo dục đến tham dự Phiên họp thứ tư của Tiểu ban Giáo dục đại học thuộc Hội đồng Quốc gia giáo dục và phát triển nhân lực với chủ đề “*Giải pháp thực hiện liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân*” được tổ chức vào tháng 12 năm 2023 tại Hà Nội. Các chuyên gia được lựa chọn là những cán bộ, giảng viên có kinh nghiệm trong quản lý giáo dục đại học, quản lý chương trình đào tạo liên thông và xây dựng các chính sách liên quan đến giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Các giải pháp phát triển đào tạo liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học đề xuất trong bài viết đã nhận được sự đồng thuận cao của các đại biểu, các nhà khoa học tham dự Phiên họp này.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả tuyển sinh và đào tạo liên thông chính quy tại Đại học Thái Nguyên

Hiện nay nước ta có khoảng 168 cơ sở giáo dục đại học công khai việc đào tạo liên thông trên trang thông tin điện tử của mình, trong đó, các nội dung được công khai như ngành đào tạo liên thông, hình thức tuyển sinh, đối tượng và điều kiện tuyển sinh, hình thức đào tạo, chỉ tiêu đào tạo, quy trình công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập được miễn trừ trước khi đào tạo liên thông, khối lượng kiến thức và kỹ năng được miễn trừ khi đào tạo liên thông [7], [13]. Kết quả tuyển sinh đào tạo liên thông trong cả nước có xu hướng tăng đáng kể từ năm 2019 với các nhóm ngành đào tạo liên thông rất đa dạng trên nhiều lĩnh vực đào tạo. Đào tạo liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học là sự thừa nhận kết quả học tập đã có từ trước của người học, trên cơ sở đó công nhận và miễn trừ khối lượng học tập, giảm thời gian học tập đối với người học nhưng vẫn đạt

được mục tiêu đào tạo theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học. Như vậy, đào tạo liên thông phải đảm bảo tính kế tiếp, kế thừa mục tiêu và các nội dung, chương trình đào tạo, tránh trùng lặp nội dung đào tạo ở các trình độ khác để giảm thời gian đào tạo của chương trình.

Số liệu tại Bảng 1 cho thấy kết quả tuyển sinh đào tạo liên thông chính quy từ giáo dục nghề nghiệp (trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng) lên giáo dục đại học (trình độ đại học) và liên thông đối với người đã có bằng đại học thứ nhất (văn bằng 2) của ĐHTN. Liên thông chính quy chủ yếu thực hiện đối với các ngành như Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử, Kế toán, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh, Y khoa và Dược học. Các ngành này chiếm khoảng 55%-85% số chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm vào ĐHTN, trong đó, khoảng hơn 30 ngành khác chiếm từ 15%-45% số chỉ tiêu còn lại.

Bảng 1. Thống kê số liệu tuyển sinh đào tạo liên thông chính quy trình độ đại học tại ĐHTN giai đoạn 2018-2023 (đơn vị: người học)

Ngành đào tạo	Năm				
	2019	2020	2021	2022	2023
Công nghệ thông tin	168	148	161	51	58
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	28	54	06	01	10
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	34	41	50	81	52
Kế toán	188	139	128	34	99
Luật kinh tế	135	128	167	42	91
Ngôn ngữ Anh	139	134	122	55	52
Y khoa	11	166	250	134	175
Dược học	05	23	75	32	17
Các ngành khác	583	144	285	110	113
Tổng số	1.291	977	1.244	540	667

(Nguồn: Đại học Thái Nguyên (2023))

Thống kê số liệu tuyển sinh đào tạo liên thông các trình độ đào tạo (xem Bảng 2) cho thấy số người học đã có một bằng đại học liên thông thêm một bằng đại học thứ hai có xu hướng tăng nhiều hơn so với liên thông từ trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng và chiếm khoảng gần 50% tổng số chỉ tiêu tuyển sinh liên thông hằng năm.

Bảng 2. Thống kê số liệu tuyển sinh đào tạo liên thông chính quy trình độ đại học tại ĐHTN giai đoạn 2018-2023 (theo chương trình liên thông) (đơn vị: người học)

Trình độ	Năm				
	2019	2020	2021	2022	2023
Liên thông trung cấp - đại học	115	226	288	140	194
Liên thông cao đẳng - đại học	529	260	370	208	212
Liên thông đại học - đại học (văn bằng 2)	647	491	586	192	261
Tổng số	1.291	977	1.244	540	667

Số liệu tuyển sinh liên thông chính quy cho thấy có xu hướng giảm dần từ năm 2022 (chỉ đạt gần 50% số chỉ tiêu tuyển sinh các năm trước đó). Điều này chứng tỏ rằng người học dần chuyển sang học liên thông bằng các hình thức đào tạo khác ngoài hình thức chính quy như vừa làm vừa học, từ xa. Ngoài ra, với quy chế mới về đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên liên thông chính quy phải học cùng chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo với sinh viên đại học hệ chính quy tại cơ sở đào tạo. Điều này gây khó khăn về thời gian cho những sinh viên không có điều kiện sắp xếp thời gian học chính khóa. Vì vậy, liên thông chính quy chủ yếu tập trung vào các ngành đào tạo thuộc một số lĩnh vực đào tạo có nhu cầu cao của xã hội và có hình thức tổ chức đào tạo linh hoạt.

Về tuyển sinh liên thông chính quy, các cơ sở đào tạo của ĐHTN đã thành lập hội đồng xét công nhận tín chỉ đã tích lũy đối với từng sinh viên. Tuyển sinh liên thông chính quy chủ yếu sử dụng ba phương thức đó là: xét hồ sơ (kết quả học tập trung học phổ thông hoặc kết quả học tập của văn bằng đại học thứ nhất), thi tuyển và kết hợp thi tuyển và xét hồ sơ. Về phương thức tổ chức đào tạo, 100% sinh viên liên thông học cùng với sinh viên chính quy do có cùng chương trình đào tạo và đối tượng chủ yếu là sinh viên mới tốt nghiệp các trình độ đào tạo trung cấp hoặc

cao đẳng. Ngoài ra, quy mô đào tạo liên thông chính quy tập trung chủ yếu vào các ngành đào tạo về Công nghệ, Kế toán, Luật, Ngôn ngữ Anh, Y khoa và Dược học (chiếm trên 75% tổng quy mô đào tạo liên thông chính quy của ĐHTN) (xem Bảng 3).

Bảng 3. Quy mô đào tạo liên thông chính quy trình độ đại học tại ĐHTN giai đoạn 2018-2023 (đơn vị: người học)

Ngành đào tạo	Năm				
	2019	2020	2021	2022	2023
Công nghệ thông tin	253	254	326	329	387
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	69	63	85	05	15
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	257	88	80	91	143
Kế toán	623	527	356	273	372
Luật kinh tế	205	268	269	298	389
Ngôn ngữ Anh	319	442	358	254	306
Y khoa	189	355	505	418	593
Dược học	34	28	103	98	115
Các ngành khác	707	646	254	513	616
Tổng số	2.656	2.671	2.336	2.279	2.936

(Nguồn: Đại học Thái Nguyên (2023))

3.2. Kết quả tuyển sinh và đào tạo liên thông vừa làm vừa học tại Đại học Thái Nguyên

Đối với liên thông vừa làm vừa học, kết quả thống kê ở Bảng 4 cho thấy các ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Toán học, Sư phạm Ngữ văn,...) có nhu cầu đào tạo liên thông vừa làm vừa học cao nhất (chiếm trên 50% tổng chỉ tiêu tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học). Đây là các ngành vẫn được đào tạo ở trình độ trung cấp và cao đẳng, trong khi đó yêu cầu về trình độ đào tạo đối với giáo viên mầm non (trình độ cao đẳng), giáo viên tiểu học (trình độ đại học) được nâng lên theo Luật Giáo dục. Bên cạnh đó, các ngành như Quản trị văn phòng, Văn thư - Lưu trữ, Thông tin - Thư viện, Kế toán, Điều dưỡng,... cũng là những ngành có đào tạo ở bậc trung cấp, cao đẳng. Một số ngành như Luật, Luật kinh doanh, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh,... có nhu cầu đào tạo văn bằng thứ hai cũng tăng lên đáp ứng chuẩn đào tạo của các vị trí việc làm trong xã hội, đặc biệt bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có thể sử dụng làm chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra cho đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ. Do đó, có thể thấy để đáp ứng yêu cầu công việc cũng như nâng cao trình độ, số lượng người học có nhu cầu học lên trình độ đại học là tương đối lớn. Kết quả tại Bảng 4 cho thấy 19 ngành đào tạo tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học cao chiếm đến 90% tổng chỉ tiêu tuyển sinh liên thông, trong khi đó khoảng 30 ngành đào tạo còn lại chỉ chiếm 10% tổng chỉ tiêu tuyển sinh.

Bảng 4. Thống kê số liệu tuyển sinh đào tạo liên thông vừa làm vừa học tại ĐHTN giai đoạn 2018-2023 (đơn vị: người học)

Ngành đào tạo	Năm				
	2019	2020	2021	2022	2023
Quản trị văn phòng	63	24	23	49	62
Văn thư - Lưu trữ	121	63	17	0	0
Luật	352	149	140	116	104
Ngôn ngữ Anh	176	470	200	329	142
Thông tin - Thư viện	244	37	65	163	273
Thư viện - Thiết bị trường học	111	235	598	0	0
Kế toán	94	36	68	0	41
Luật kinh doanh	83	25	0	0	0
Luật kinh tế	63	0	84	0	65
Quản lý đất đai	88	48	0	0	0
Giáo dục Mầm non	1.824	1.820	2.512	897	2.254
Giáo dục Tiểu học	1.903	3.303	2.374	763	1.271
Sư phạm Ngữ văn	401	352	105	124	99
Sư phạm Sinh học	220	97	14	0	0

Ngành đào tạo	Năm				
	2019	2020	2021	2022	2023
Sư phạm tiếng Anh	93	630	239	0	0
Sư phạm Toán học	194	363	197	59	318
Sư phạm Âm nhạc	0	241	262	0	0
Sư phạm Mỹ thuật	0	205	237	0	0
Điều dưỡng	177	240	447	0	0
Các ngành khác	580	897	479	394	187
Tổng số	6.787	9.235	8.061	2.894	4.816

(Nguồn: Đại học Thái Nguyên (2023))

Bảng 5. Thống kê số liệu tuyển sinh đào tạo liên thông vừa làm vừa học trình độ đại học tại ĐHTN giai đoạn 2018-2023 (theo chương trình liên thông) (đơn vị: người học)

Trình độ	Năm				
	2019	2020	2021	2022	2023
Liên thông trung cấp - đại học	2.836	1.949	1.441	455	745
Liên thông cao đẳng - đại học	3.699	6.636	6.157	1.710	3.069
Liên thông đại học - đại học (văn bằng 2)	252	650	463	729	1.002
Tổng số	6.787	9.235	8.061	2.894	4.816

Thống kê số liệu tuyển sinh đào tạo liên thông các trình độ đào tạo (xem Bảng 5) cho thấy số người học theo hình thức vừa làm vừa học chủ yếu liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học (chiếm hơn 60% tổng số chỉ tiêu tuyển sinh liên thông hằng năm), trong đó số người học liên thông từ trình độ trung cấp có xu hướng giảm mạnh, số người học liên thông từ bằng đại học khác có xu hướng tăng nhẹ. Điều này có thể giải thích do số người học trình độ trung cấp giảm và số người học có nhu cầu học nâng cao kiến thức phục vụ công việc của mình tăng lên. Số liệu thống kê cũng cho thấy quy mô đào tạo liên thông vừa làm vừa học có xu hướng giảm dần, bao gồm cả liên thông từ trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng lên trình độ đại học. Tuy nhiên, quy mô người học liên thông đối với người đã có bằng đại học tăng lên trong mấy năm gần đây do số người học tuyển mới cũng tăng dần (chưa bao gồm quy mô người học theo hình thức từ xa) (xem Bảng 6).

Bảng 6. Quy mô đào tạo liên thông vừa làm vừa học tại ĐHTN giai đoạn 2018-2023 (đơn vị: người học)

Ngành đào tạo	Năm				
	2019	2020	2021	2022	2023
Quản trị văn phòng	246	192	103	91	124
Văn thư - Lưu trữ	121	184	164	52	0
Luật	280	429	484	331	281
Ngôn ngữ Anh	330	577	670	529	471
Thông tin - Thư viện	244	281	338	237	436
Thư viện - Thiết bị trường học	127	362	912	754	375
Kế toán	119	140	117	79	52
Luật kinh doanh	83	108	25	13	0
Luật kinh tế	230	113	147	84	100
Quản lý đất đai	94	137	102	25	0
Giáo dục Mầm non	3.554	4.202	5.505	4.367	3.702
Giáo dục Tiểu học	2.723	5.325	6.152	3.674	2.347
Sư phạm Ngữ văn	401	753	457	229	223
Sư phạm Sinh học	220	317	111	14	0
Sư phạm tiếng Anh	93	723	869	239	0
Sư phạm Toán học	234	557	560	292	377
Sư phạm Âm nhạc	-	241	503	269	24
Sư phạm Mỹ thuật	-	205	442	246	18
Điều dưỡng	343	449	864	447	17
Các ngành khác	1.636	1.811	1.607	1.099	604
Tổng số	11.078	17.106	20.132	13.071	9.151

(Nguồn: Đại học Thái Nguyên (2023))

Thống kê số liệu cho thấy số lượng chương trình đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học nhiều hơn số chương trình đào tạo liên thông chính quy. Khảo sát thực tế cũng cho thấy đối tượng người học liên thông đa số là những người đã đi làm, học liên thông lên đại học để phục vụ nhu cầu của công việc. Do đó, hình thức vừa làm vừa học là phù hợp giúp người học vừa đi làm vừa có thể nâng cao kiến thức chuyên môn của mình. Bảng số liệu quy mô liên thông cho thấy số học viên liên thông từ cao đẳng lên đại học theo hình thức vừa làm vừa học của ĐHTN giai đoạn 2018-2023 từ khoảng 9.000 đến 20.000 người học, chiếm khoảng 25% tổng số người học của ĐHTN. Về phương thức tuyển sinh, tất cả các cơ sở đào tạo của ĐHTN tổ chức tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học theo hình thức xét tuyển học bạ của người học.

3.3. Một số hạn chế trong tuyển sinh và tổ chức đào tạo liên thông

Từ thực trạng tuyển sinh và đào tạo liên thông tại ĐHTN, bài viết phân tích một số hạn chế trong công tác tuyển sinh và tổ chức đào tạo liên thông nói chung của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, cụ thể như sau:

Thứ nhất, giáo dục nghề nghiệp có thiên hướng đào tạo kỹ năng nghề còn giáo dục đại học là đào tạo tư duy sáng tạo. Tuy nhiên, việc đào tạo liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học đang gặp một số khó khăn, thách thức khi hệ giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc các Bộ chủ quản khác nhau quản lý. Khó khăn lớn nhất đối với các cơ sở đào tạo đó là việc chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông bị hạn chế bởi quy định tại Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học, đó là: “Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông chính quy, chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông vừa làm vừa học thuộc tổng chỉ tiêu được xác định hằng năm theo từng ngành đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trong đó chỉ tiêu tuyển sinh liên thông chính quy, chỉ tiêu tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học không vượt quá 20% chỉ tiêu tuyển sinh chính quy, chỉ tiêu tuyển sinh vừa làm vừa học tương ứng theo ngành đào tạo” [6]. Bên cạnh đó, Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg yêu cầu các cơ sở đào tạo phải ban hành quy định về việc công nhận và miễn trừ các tín chỉ đã tích lũy của người học [6]. Tuy nhiên, quy định này chưa hướng dẫn cụ thể về xét tuyển vào chương trình liên thông, công nhận các chương trình (bao gồm cả các chương trình được cấp chứng chỉ) để miễn trừ khối lượng học tập đã tích lũy của người học. Do đó, trong quá trình đào tạo, các trường đại học thành viên của ĐHTN gặp khó khăn trong việc công nhận khối lượng kiến thức được miễn trừ cho người học, đặc biệt là người học có trình độ trung cấp liên thông lên đại học. Việc đối sánh với chương trình đào tạo của giáo dục nghề nghiệp còn có nhiều bất cập do mục tiêu và chuẩn đầu ra của các học phần trong chương trình đào tạo không tương đương. Ngoài ra, ĐHTN chưa có thỏa thuận công nhận tín chỉ trong đào tạo liên thông với các cơ sở đào tạo khác hoặc giữa các trường đại học thành viên chưa có thỏa thuận công nhận tín chỉ lẫn nhau. Kết quả phỏng vấn chuyên gia cũng cho thấy Việt Nam thiếu khung pháp lý cho các cơ sở giáo dục đại học để thực hiện thỏa thuận với nhau trong đào tạo liên thông và công nhận tín chỉ. Chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp thiết kế chưa đảm bảo tính liên thông với nhau.

Thứ hai, đào tạo liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học thiếu các tiêu chuẩn đầu ra ở mỗi trình độ trong một ngành, nghề và các điều kiện đảm bảo chất lượng cho các chuẩn đầu ra; mục tiêu đào tạo chưa được xác định rõ ràng ở mỗi trình độ đào tạo nên việc công nhận miễn trừ chỉ chú ý nhiều đến nội dung và thời gian đào tạo. Các mục tiêu học tập hoặc chuẩn đầu ra, việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, đo lường, đánh giá và các điều kiện thực hành, thực tập của sinh viên chưa được xem xét kỹ lưỡng khi công nhận và miễn trừ khối lượng học tập [7]. Đối với đào tạo liên thông vừa làm vừa học, cơ sở vật chất của một số cơ sở liên kết đào tạo liên thông chưa đáp ứng được các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học, một số nội dung thực hành và thí nghiệm tại cơ sở liên kết chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo. Ngoài ra, chương trình đào tạo của một số trường đại học thường xuyên thay đổi. Việc xác định và công nhận giá trị chuyển đổi hoặc kết quả học tập được miễn trừ còn nhiều bất

cập do chương trình đào tạo có nhiều thay đổi và chưa có chuẩn chương trình đào tạo thống nhất trong ĐHTN và cả nước. Một số cơ sở giáo dục đại học cho rằng, nguyên nhân là do việc quy định về số tín chỉ học phần hoặc tên học phần, phương thức tổ chức đào tạo ở hệ trung cấp và cao đẳng khác nhiều so với hệ đại học [13]. Điều này gây nhiều khó khăn cho công tác tổ chức đào tạo của các cơ sở đào tạo. Hơn nữa, kết quả phỏng vấn chuyên gia cũng cho thấy vấn đề quan trọng nhất trong đào tạo liên thông là nội dung và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Việc thiếu tính thống nhất về chuẩn chương trình đào tạo dẫn đến khó khăn trong việc đối sánh chương trình trước khi tổ chức đào tạo liên thông.

Thứ ba, Việt Nam chưa có kế hoạch quốc gia về giáo dục mở; chưa có nền tảng quốc gia các tài nguyên giáo dục mở, MOOC (Massive Open Online Courses); chưa có chính sách quốc gia về nguồn lực cho giáo dục mở. Do đó, người học gặp khó khăn trong việc học tập và chuyển đổi tín chỉ từ các tổ chức đào tạo khác ngoài hệ thống giáo dục đại học. Trong bối cảnh đẩy mạnh chuyển đổi số, nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học đã phát triển hệ thống đào tạo trực tuyến có cấp chứng nhận về các kỹ năng cần thiết của sinh viên. Đây là cơ sở để các cơ sở giáo dục đại học có thể sử dụng hệ thống này hỗ trợ quá trình đào tạo của nhà trường. Tuy nhiên, nhiều cơ sở giáo dục đại học, trong đó có ĐHTN và các trường đại học thành viên, chưa có quy định cụ thể về việc chuyển đổi tín chỉ từ các khóa đào tạo, bồi dưỡng từ các hệ thống đào tạo khác ngoài hệ thống giáo dục đại học.

3.4. Giải pháp phát triển đào tạo liên thông giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học

Các cơ sở đào tạo liên thông đều đã ban hành các văn bản quy định về công nhận giá trị chuyển đổi. Kết quả khảo sát cho thấy trong những năm qua việc tổ chức đào tạo liên thông chủ yếu dành cho người học trình độ trung cấp liên thông lên trình độ cao đẳng. Việc đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học chưa phổ biến, chủ yếu là do năng lực, trình độ văn hóa đầu vào của người học còn hạn chế và do sự công nhận, chuyển đổi kết quả đào tạo giữa các cơ sở đào tạo đại học khác nhau khi xét tuyển sinh đào tạo liên thông [7], [13]. Có ba vấn đề cần giải quyết đối với đào tạo liên thông đó là: liên thông giữa các chương trình đào tạo (từ trình độ này sang trình độ khác), liên thông giữa các cơ sở đào tạo và liên thông giữa các hình thức đào tạo (chính quy và phi chính quy, từ niên chế sang tín chỉ). Vấn đề liên thông giữa các chương trình đào tạo cần dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Vấn đề liên thông giữa các cơ sở đào tạo được giải quyết bằng sự liên kết giữa hai cơ sở đào tạo thông qua biên bản ký kết hợp tác. Vấn đề liên thông giữa các hình thức đào tạo được giải quyết thông qua quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Như vậy, vấn đề quan trọng nhất trong đào tạo liên thông là sự công nhận kết quả học tập đã tích lũy trước đó của người học. Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân quy định hệ thống giáo dục Việt Nam là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên bao gồm các cấp học và trình độ đào tạo. Khung trình độ quốc gia Việt Nam (được ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ) đưa ra phân loại, chuẩn hoá năng lực, khối lượng kiến thức tối thiểu và văn bằng/chứng chỉ phù hợp các trình độ; tạo cơ chế kết nối hiệu quả giữa yêu cầu nhà sử dụng lao động và hệ thống trình độ đào tạo thông qua hoạt động đào tạo, đo lường, kiểm tra, đánh giá và kiểm định chất lượng; làm cơ sở xây dựng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo cho các ngành, nghề và chính sách bảo đảm chất lượng trong giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học [5]. Như vậy, Khung trình độ quốc gia Việt Nam ra đời giúp hệ thống trình độ quốc gia được quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp và Luật Giáo dục đại học được liên thông trình độ đào tạo, minh bạch và rõ ràng [14], [15]. Bên cạnh đó, Khung trình độ quốc gia còn tạo cơ chế chuẩn hóa hệ thống văn bằng, chứng chỉ quốc gia nhằm giúp văn bằng, chứng chỉ có giá trị, tạo lòng tin của người sử dụng và xã hội đối với bằng cấp. Do vậy, bài viết đề xuất một số giải pháp sau đây nhằm phát triển đào tạo liên thông giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học tại ĐHTN:

Thứ nhất, ĐHTN và các trường đại học thành viên cần bám sát yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, khối lượng học tập tối thiểu được quy định trong Khung trình độ

quốc gia Việt Nam để xây dựng chương trình đào tạo. Ngoài ra, khi xây dựng chương trình đào tạo, ĐHTN cần có hướng dẫn tham khảo các tiêu chuẩn, điều kiện trong Khung tham chiếu trình độ ASEAN để đảm bảo chuẩn tối thiểu và tính liên thông giữa các lĩnh vực đào tạo của các nước trong khu vực. Việc triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục đại học được thực hiện theo kế hoạch đối với các trình độ của giáo dục đại học giai đoạn 2020-2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ) [16]. Quá trình triển khai cần gắn với trọng tâm xây dựng, phê duyệt chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành, khối ngành của từng lĩnh vực trong giáo dục đại học nhằm đổi mới hoạt động đào tạo gắn với bảo đảm, nâng cao chất lượng của giáo dục đại học, thiết lập mối quan hệ với khung trình độ quốc gia của các nước trong khu vực và trên thế giới, tạo ra cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo, xây dựng xã hội học tập suốt đời. Hơn nữa, trong bối cảnh các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam được trao quyền tự chủ cao (theo Luật Giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung năm 2018), việc triển khai Quyết định số 436/QĐ-TTg giúp hỗ trợ và kiểm soát chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học theo hướng tiếp cận chuẩn chất lượng, bảo đảm tính chuẩn mực, cơ bản, hiện đại, thiết thực, bám sát nhu cầu của thị trường lao động, kế thừa và liên thông, đa dạng trong sự thống nhất về chuẩn kiến thức của các chương trình giáo dục đại học, tạo thuận lợi cho hội nhập và công nhận văn bằng giữa các quốc gia [16]. Đây là biện pháp quan trọng bảo đảm tính nhất quán của chất lượng đào tạo và giúp cải tiến liên tục chất lượng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của ĐHTN nói riêng và của các trường đại học trong cả nước nói chung.

Thứ hai, ĐHTN và các trường đại học thành viên cần xây dựng và ban hành quy định về việc xét công nhận khối lượng học tập đã tích lũy của người học trong liên thông trên cơ sở cụ thể hóa và có thể yêu cầu cao hơn nhưng không trái với các quy định của Chính phủ, đảm bảo phù hợp với các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành, trong đó phải quy định cụ thể các điều kiện để được xem xét công nhận hoặc không công nhận và trình tự thực hiện việc xem xét công nhận khối lượng học tập đã tích lũy của người học trong liên thông tại cơ sở đào tạo, trên nguyên tắc công bằng, minh bạch với mọi đối tượng, bảo đảm chặt chẽ yêu cầu về chất lượng, áp dụng chuẩn đầu ra chung như đối với những sinh viên khác. Để làm được việc này, ĐHTN cần thành lập Hội đồng tư vấn chuyên môn để xem xét, đánh giá việc công nhận kết quả học tập đã tích lũy của người học trong liên thông đối với từng môn học/học phần/mô đun trong chương trình đào tạo của từng người học và chuyển đổi sang khối lượng học tập của các môn học/học phần/mô đun của chương trình giáo dục mà người học theo học trong liên thông, bảo đảm theo đúng các quy định của ĐHTN và các trường đại học thành viên đã ban hành, đồng thời công khai kết quả công nhận khối lượng học tập đã tích lũy của người học trong liên thông. Kết quả phỏng vấn chuyên gia cũng cho thấy cần trao quyền tự chủ cao hơn cho các cơ sở giáo dục đại học trong tuyển sinh và đào tạo liên thông với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Hội đồng liên thông và hội đồng chuyên môn xét công nhận kiến thức tích lũy của cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm tuyển chọn người học đảm bảo chuẩn đầu vào và khối kiến thức được miễn trừ theo quy định của từng chương trình đào tạo.

Thứ ba, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và ban hành chuẩn chương trình đào tạo đối với từng lĩnh vực hoặc khối ngành đào tạo. Việc này cần sự thống nhất giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc xây dựng và ban hành các chuẩn chương trình đào tạo. Chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học quy định chi tiết về mục tiêu của chương trình đào tạo; chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và khối lượng học tập (bám sát theo chuẩn đầu ra của Khung trình độ quốc gia); chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo; cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo; phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cốt lõi khác (bao gồm đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ; cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo, để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, phù hợp với đặc điểm của từng ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo). Như vậy, chuẩn chương trình đào tạo sử dụng nguyên lý xây dựng chương trình dựa trên chuẩn đầu ra, tổ chức dạy - học, kiểm tra đánh giá; bảo đảm tính liên thông với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn (nếu có),

đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các chương trình cùng trình độ đào tạo, nhất là giữa các chương trình thuộc cùng nhóm ngành hoặc cùng lĩnh vực; yêu cầu mang tính đại diện cao của giới tuyển dụng và các bên liên quan khác; mang tính đặc thù riêng của ngành đào tạo; làm căn cứ đánh giá kết quả học tập và cấp văn bằng cho người học. Trên cơ sở đó, ĐHTN cần xây dựng quy định chung về chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành đào tạo trong toàn đại học, từ đó thống nhất cách thức triển khai xây dựng chương trình theo chuẩn chương trình đào tạo mới. Ngoài ra, ĐHTN và các trường đại học thành viên cần phải công khai danh sách các cơ sở đào tạo khác có thể liên thông với các chương trình đào tạo của mình.

Thứ tư, ĐHTN và các trường đại học thành viên cần mở rộng đối tượng liên thông để người học ở các ngành gần có thể học chuyển đổi và đủ điều kiện liên thông, xây dựng chương trình đào tạo sang định hướng ứng dụng, tăng cường kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho người học có kiến thức chuyên sâu, đáp ứng nhu cầu việc làm của doanh nghiệp. Người học liên thông được đăng ký học tập theo kế hoạch chung, được học cùng một chương trình giáo dục và cùng các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo theo khóa học, ngành học, lớp học như những đối tượng người học khác cùng cấp học, trình độ đào tạo, hình thức giáo dục tương ứng. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi kết quả học tập đã tích lũy của người học để được chuyển đổi sang khối lượng học tập trong chương trình giáo dục mà người học theo học trong liên thông tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định của Chính phủ. Từ đó, người học sau khi tốt nghiệp và được cấp văn bằng, chứng chỉ xác nhận một bậc trình độ trong khung trình độ quốc gia Việt Nam có thể học tiếp các chương trình đào tạo ở cùng bậc trình độ hoặc các bậc trình độ thấp hơn theo khung trình độ quốc gia nếu đáp ứng được các điều kiện của chương trình đào tạo. Đặc biệt, qua phỏng vấn, các chuyên gia cho rằng các cơ sở giáo dục đại học cần có quy định rõ ràng việc công nhận các loại chứng chỉ nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân hoặc các khóa học mở khác (như Coursera, Khan Academy,...) hoặc các học phần thuộc các chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn kiểm định. Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy việc cung cấp các chứng chỉ đào tạo nghề và công nhận kinh nghiệm làm việc trước đây của người học tạo điều kiện cho họ hoàn thiện chương trình học bậc cử nhân là thiết thực và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Thứ năm, xây dựng cơ chế, chính sách phối hợp giữa ĐHTN và các trường đại học thành viên với các cơ sở đào tạo khác trong đào tạo liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học, cụ thể như: xây dựng cơ chế thỏa thuận giữa các cơ sở đào tạo (giữa các cơ sở đào tạo nghề với ĐHTN và các trường đại học thành viên), trên nền chính sách chung về công nhận kết quả học tập của người học, chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo và đảm bảo chất lượng của các trình độ. Sự thỏa thuận này cần dựa trên nguyên tắc minh bạch, công khai, vì quyền lợi người học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học, trong đó cần lấy khung trình độ quốc gia Việt Nam làm chuẩn mực để rà soát, thiết kế lại các chương trình đào tạo theo hướng phát triển năng lực hành nghề và bảo đảm liên thông cho tất cả người học. Ngoài ra, ĐHTN cần phải xây dựng một khung chương trình đào tạo chung bao gồm kế hoạch nội dung đào tạo liên thông của các cơ sở đào tạo nghề với ĐHTN và các trường đại học thành viên. Khung chương trình chung cũng sẽ thúc đẩy các trường đại học thành viên sẵn sàng tạo điều kiện chuyển giao tín chỉ và có thể sắp xếp các khóa học phù hợp với yêu cầu người học.

4. Kết luận

Đào tạo liên thông trong hệ thống giáo dục có ý nghĩa to lớn, góp phần đào tạo lực lượng lao động chất lượng cao, đa dạng và hiệu quả để đáp ứng những yêu cầu của nền kinh tế và yêu cầu của thị trường lao động, đồng thời tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho người học có khả năng được học tập liên tục, học tập suốt đời phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, tăng cường dân chủ hóa và công bằng trong tiếp cận giáo dục, góp phần thực hiện chính sách phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông và góp phần xây dựng xã hội học tập. Ngoài ra, đào tạo liên thông giúp tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước trong hệ thống giáo dục và giải tỏa áp lực tâm lý của xã hội khi cho rằng vào đại học là con đường duy nhất cho phát triển sự

ng nghiệp của mỗi con người. Chính vì vậy, cần có hành lang pháp lí cho việc triển khai hoạt động đào tạo liên thông như quy định về cấp trình độ đào tạo nghề, chuẩn kĩ năng nghề cho từng cấp trình độ, các điều kiện và nguồn lực cho việc xây dựng chương trình đào tạo liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học. Kết quả nghiên cứu trường hợp tại ĐHTN cho thấy còn nhiều bất cập, hạn chế trong tuyển sinh và đào tạo liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học. Từ kết quả phân tích nguyên nhân của các hạn chế, bài viết đã đề xuất một số giải pháp đối với ĐHTN và các trường đại học thành viên, trong đó đẩy mạnh trao quyền tự chủ cho các trường đại học thành viên trong việc xây dựng, triển khai chương trình đào tạo liên thông cho từng trình độ, căn cứ trên chương trình đào tạo chính quy tương ứng, đảm bảo và đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định ở trình độ đại học, hướng đến nhu cầu học tập suốt đời của người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] National Assembly of Vietnam, *Education Law No. 43/2019/QH14 dated June 14, 2019*, 2019.
- [2] Vietnam Government, *Decision No. 1373/QĐ-TTg dated July 30, 2021 of the Prime Minister approving the Project "Building a learning society for the period 2021-2030"*, 2021.
- [3] Vietnam Government, *Decision No. 1981/QĐ-TTg dated October 18, 2016 of the Prime Minister approving the structural framework of the National Education System*, 2016.
- [4] The Central Committee of the Communist Party of Vietnam, *Resolution No. 29-NQ dated November 4, 2013 of the 8th Conference of the 11th Central Committee of the Communist Party of Vietnam on fundamental and comprehensive renovation of education and training*, 2013.
- [5] Vietnam Government, *Decision No. 1982/QĐ-TTg dated October 18, 2016 of the Prime Minister approving the National Qualifications Framework*, 2016.
- [6] Vietnam Government, *Decision No. 18/2017/QĐ-TTg dated May 31, 2017 of the Prime Minister regulates the transfer between intermediate level, college level and university level*, 2017.
- [7] N. A. Nguyen, N. D. Pham, H. G. Nguyen, D. C. Nguyen, T. M. A. Hoang, L. H. Nguyen, and T. H. T. Nguyen, "The current situation of transfer from vocational education to university education," *Journal of Educational Sciences*, vol. 19, no. 10, pp. 21-25, 2023.
- [8] T. Barber and C. Netherton, "Transitioning between vocational and university education in Australia: the impact of the vocational education experience on becoming a university student," *Journal of Vocational Education and Training*, vol. 70, no. 4, pp. 600-618, 2018, doi: 10.1080/13636820.2018.1463279.
- [9] J. B. G. Tilak, "Higher Education Policy in India in Transition," *Economic and Political Weekly*, vol. XLVII, no. 13, pp. 36-40, 2012.
- [10] J. Mongkhonvanit and S. Choomnoom, "Vocational Education and Training in Thailand," in *International Handbook on Education in South East Asia*, L. P. Symaco, M. Hayden (eds), Springer International Handbooks of Education, Springer, 2022, doi: 10.1007/978-981-16-8136-3_25-1.
- [11] N. N. Pham, "State management of vocational education and university education to meet national human resource needs," Doctoral thesis in Educational Sciences, Hanoi National University, 2016.
- [12] M. Hoelscher, G. Hayward, H. Ertl, and H. Dunbar-Goddet, "The transition from vocational education and training to higher education: A successful pathway?" *Research Papers in Education*, vol. 23, no. 2, pp. 139-151, 2008, doi: 10.1080/02671520802048679.
- [13] D. H. Truong, "Current status and solutions for joint university training in the form of work and study at Quang Tri Pedagogical College," *Journal of Educational Sciences*, no. 27, pp. 48-52, 2020.
- [14] National Assembly of Vietnam, *Law on Higher Education No. 34/2018/QH14 dated November 19, 2018*, 2018.
- [15] National Assembly of Vietnam, *Law on Vocational Education No. 74/2014/QH13 dated November 27, 2014*, 2014.
- [16] Vietnam Government, *Decision No. 436/QĐ-TTg dated March 30, 2020 of the Prime Minister on implementing the Vietnam National Qualifications Framework for higher education levels, period 2020-2025*, 2020.